

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/DS-PT
Ngày: 19-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng thuê bến
đậu sà lan và bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành.

Ông Nguyễn Văn Giới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2018/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê bến đậu sà lan và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Diệp Thị T, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Diệp Thị T:* Bà M, sinh năm 1958 theo văn bản ủy quyền ngày 10/4/2019 (có mặt).

Địa chỉ: số 41 đường N, p2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông Lâm Văn L, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 158/1/5 đường T, p2, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.
2. Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1984 (vắng mặt).
3. Ông Lâm Diệp Khánh T, sinh năm 1994 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Diệp Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 7 năm 2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20 tháng 6 năm 2017 của nguyên đơn bà Diệp Thị T và lời khai của bà M là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2015 bà Diệp Thị T có cho ông Lâm Văn L đậu nhờ sà lan qua diện tích đất 2.929,8m², thửa số 585, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh của bà T, trong quá trình ông L neo đậu sà lan làm sạt lở đất và nước ngập làm chết cây của bà T. Ngày 24/12/2015 Ủy ban nhân dân xã N hòa giải bà T đồng ý cho ông L thuê bến đậu sà lan từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/12/2016 với giá 15.000.000 đồng, với điều kiện ông L phải đắp bờ kè và khắc phục lại phần đất bị lở, đồng thời ông L cam kết đến ngày 24/4/2016 sẽ thực hiện xong. Ngày 07/02/2016 bà T nhận của ông L số tiền 15.000.000 đồng, nhưng sau đó ông L không thực hiện việc đắp bờ kè và khắc phục lại phần đất bị lở theo như thỏa thuận của hai bên tại cuộc hòa giải ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân xã N. Nên bà T yêu cầu hủy một phần hợp đồng thuê bến đậu sà lan ngày 24/12/2015 giữa bà T với ông L, bà T không đồng ý trả lại cho ông L tiền thuê bến đậu sà lan của 06 tháng còn lại với số tiền 7.500.000 đồng. Yêu cầu ông L khắc phục đúng hiện trạng ban đầu đối với diện tích 163m², trong đó có bờ kè xây gạch đóng trụ xi măng, phía ngoài bờ kè trồng 30 cây bần cao từ 2m trở lên và 30 cây dừa lá cao từ 1.5m trở lên trải dài trên diện tích 163m². Yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại cây trồng tổng số tiền 22.365.000 đồng. Đối với yêu cầu 100 con cá trê bị nước ngập mất với số tiền 900.000 đồng, bà T xin rút lại.

Theo đơn phản tố ngày 22 tháng 01 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lâm Văn L trình bày: Ông có phần đất để kinh doanh vật liệu xây dựng liền kề với đất của bà T, tháng 7 năm 2010 ông có đậu nhờ phần đuôi lái của sà lan bên phần đất của bà T, đồng thời hai bên thỏa thuận mỗi chuyến sà lan đậu bên đất của bà T thì ông trả cho bà T số tiền 100.000 đồng. Đến cuối năm 2014 ông không trực tiếp trả tiền cho bà T như thỏa thuận lúc ban đầu, mà ông giao cho bà T thu tiền trực tiếp từ các chủ sà lan mỗi lần cập bến bên đất của bà T là 200.000 đồng. Do ông với bà T có tranh chấp, nên tại cuộc hòa giải ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân xã N ông đồng ý thuê bến của bà T để đậu sà lan từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/12/2016 với số tiền 15.000.000 đồng và ông đồng ý sóc cây và đắp bờ cập mé đất của bà T. Ngày 12/4/2016 ông tiến hành đắp bờ theo sự thỏa thuận của hai bên nhưng bà T không đồng ý. Nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, ông yêu cầu bà T trả lại cho ông số tiền thuê bến đậu sà lan 15.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Tấn L, ông Lâm Diệp Khánh T có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị T.

Hủy hợp đồng thuê bến đậu sà lan ngày 24/12/2015 giữa bà Diệp Thị T với ông Lâm Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu khắc phục đúng hiện trạng ban đầu đối với diện tích 163m², trong đó có bờ kè xây gạch đóng trụ xi măng, phía ngoài bờ kè trồng 30 cây bần cao từ 2m trở lên và 30 cây dừa lá cao từ 1.5m trở lên trải dài trên diện tích 163m². Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do cây trồng bị ngập nước chết với số tiền 22.365.000 đồng.

3. Buộc ông Lâm Văn L phải bồi thường cho bà Diệp Thị T số tiền 4.650.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường 900.000 đồng tiền cá trê do ngập nước bị mất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn L.

6. Buộc bà Diệp Thị T phải trả cho ông Lâm Văn L số tiền 7.500.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn L buộc bà Diệp Thị T phải trả số tiền 7.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả; án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 bà Diệp Thị T kháng cáo, không đồng ý trả cho ông L số tiền 7.500.000 đồng của hợp đồng ngày 24/12/2015. Yêu cầu ông L khắc phục đúng hiện trạng ban đầu đối với diện tích 163m², trong đó có bờ kè xây gạch đóng trụ xi măng, phía ngoài bờ kè trồng 30 cây bần cao từ 2m trở lên và 30 cây dừa lá cao từ 1.5m trở lên trải dài trên diện tích 163m², nếu không đồng ý thì bồi thường giá trị chi phí đất bị sạt lở là 84.501.000 đồng cho bà T. Bồi thường thiệt hại do cây trồng chết, chậm phát triển với tổng số tiền 22.365.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo.
- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị y án sơ thẩm.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, tuy nhiên theo biên bản

định giá tài sản ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì phần đất tranh chấp có đơn giá là 140.000 đồng/m², nên ông L phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất bị sạt lở cho bà T bằng 5.425.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Diệp Thị T còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà M là người đại diện hợp pháp cho bà T thay đổi nội dung kháng cáo không đồng ý trả cho ông L số tiền 7.500.000 đồng của hợp đồng ngày 24/12/2015. Yêu cầu ông L bồi thường giá trị đất bị sạt lở là 90.3m² với đơn giá là 140.000 đồng/m². Bồi thường thiệt hại do cây trồng chết, chậm phát triển với tổng số tiền 22.365.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của bà T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà T không đồng ý trả cho ông L số tiền 7.500.000 đồng của hợp đồng ngày 24/12/2015. Xét yêu cầu kháng cáo này của bà T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, Ngày 24/12/2015 bà T ký hợp đồng cho ông L thuê bến để đậu sà lan, thời gian thuê là 01 năm từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/12/2016 với giá thuê 15.000.000 đồng, ngày 07/02/2016 ông L đã trả cho bà T số tiền thuê bến đậu sà lan 15.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến tháng 6 năm 2016 bà T không cho ông L đậu sà lan, vì bà cho rằng ông L không thực hiện đúng như thỏa thuận trong biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 24/12/2015. Nay bà T không đồng ý trả lại cho ông L số tiền 7.500.000 đồng của hợp đồng ngày 24/12/2015, vì bà T cho rằng đã dùng số tiền này để khắc phục bờ bao ngăn nước lũ bị sạt lở vào năm 2017 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu ông L bồi thường giá trị đất bị sạt lở là 90.3m². Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà T, bà M là người đại diện hợp pháp cho bà T và ông L đều thừa nhận năm 2010 ông L đã đậu sà lan qua đất của bà T và bà T cũng đồng ý cho ông L đậu sà lan. Đến ngày 24/12/2015 Ủy ban nhân dân xã N hòa giải bà T đồng ý cho ông L thuê bến đậu sà lan từ ngày 24/12/2015 đến ngày 24/12/2016 với giá 15.000.000

đồng, với điều kiện ông L phải đắp bờ kè và khắc phục lại phần đất bị lở, đồng thời ông L cam kết đến ngày 24/4/2016 sẽ thực hiện xong. Như vậy, bà T và ông L đều biết khi sà lan đậu thì đất của bà T sẽ bị sạt lở nhưng hai bên vẫn chấp nhận và bà T cho ông L thuê bến để đậu sà lan. Đồng thời, thể hiện trong hồ sơ vụ án thì những người làm chứng ở địa phương đều xác nhận nguyên nhân chính dẫn đến đất bị sạt lở là do dòng chảy của dòng sông nên bà T và ông L mỗi bên phải chịu 50% thiệt hại như cấp sơ thẩm xử là có căn cứ. Bà T yêu cầu tính phần đất của bà bị sạt lở 90.3m^2 là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo kết quả thẩm định lần 1 ngày 23/11/2016 của cấp sơ thẩm thì phần đất của bà T bị sạt lở là 77.5m^2 (phần B, C); Kết quả thẩm định lần 2 ngày 29/12/2017 của cấp sơ thẩm thì phần đất của bà T bị sạt lở là 95.9m^2 (phần B, C); Kết quả thẩm định ngày 10/01/2019 của cấp phúc thẩm thì phần đất của bà T bị sạt lở là 90.3m^2 (phần C) (bút L số 228, 278, 487). Bà T và ông L đều có lời khai thống nhất với nhau là từ tháng 6 năm 2016 cho đến nay bà T không cho ông L neo đậu sà lan qua phần đất của bà T, bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh sau tháng 6 năm 2016 ông L neo đậu sà lan làm sạt lở thêm đất của bà nên cấp sơ thẩm tính phần đất của bà T bị sạt lở 77.5m^2 theo kết quả thẩm định lần 1 ngày 23/11/2016 là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về giá đất, cấp sơ thẩm xác định giá đất là 120.000 đồng/ m^2 , sau khi xét xử sơ thẩm bà T kháng cáo yêu cầu định lại giá đất tranh chấp. Theo biên bản định giá tài sản ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì phần đất tranh chấp có đơn giá là 140.000 đồng/ m^2 , nên ông L phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất bị sạt lở cho bà T bằng $5.425.000$ đồng (diện tích $77.5\text{m}^2 \times 140.000\text{đ}/\text{m}^2 : 2 = 5.425.000\text{đ}$). Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T sửa phần này của án sơ thẩm.

[6] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do cây trồng bị chết, chậm phát triển với tổng số tiền $22.365.000$ đồng. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều khai thống nhất phần đất bị sạt lở các đương sự đang tranh chấp là vùng đất thấp thuộc khu vực sông Đường Đức nên khi thủy triều lên thì toàn bộ khu vực diện tích đất nơi đây sẽ bị ngập, nếu như không có đắp bờ bao ngăn nước sông. Tại phiên tòa hôm nay, bà M là người đại diện hợp pháp cho bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cây trồng của bà T bị chết và chậm phát triển là do ông L đậu sà lan gây ra. Như vậy, có cơ sở khẳng định diện tích đất của bà T bị ngập nước không phải do sà lan của ông L đậu gây sạt lở nên nước sông mới ngập vườn của bà T. Theo hiện trạng thực tế hiện nay, thì bà T đã đắp bờ bao nên nước sông không còn ngập phần đất của bà T nữa nên bà T kháng cáo yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại do cây trồng chết, chậm phát triển với tổng số tiền $22.365.000$ đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Bà T sinh năm 1954 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều

12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên miễn án phí cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Diệp Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 401, Điều 405, Điều 425, Điều 604, Điều 605 và Điều 608 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị T.

Hủy hợp đồng thuê bến đậu sà lan ngày 24/12/2015 giữa bà Diệp Thị T với ông Lâm Văn L.

2. Không chấp nhận yêu cầu khắc phục đúng hiện trạng ban đầu đối với diện tích 163m², trong đó có bờ kè xây gạch đóng trụ xi măng, phía ngoài bờ kè trồng 30 cây bần cao từ 2m trở lên và 30 cây dừa lá cao từ 1.5m trở lên trải dài trên diện tích 163m². Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do cây trồng bị ngập nước chết với số tiền 22.365.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*).

3. Buộc ông Lâm Văn L phải bồi thường cho bà Diệp Thị T số tiền 5.425.000 đồng (*Năm triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường 900.000 đồng (*Chín trăm ngàn đồng*) tiền cá trê do ngập nước bị mất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn L.

6. Buộc bà Diệp Thị T phải trả cho ông Lâm Văn L số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*). Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn L buộc bà Diệp Thị T phải trả số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*).

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án khi đến hạn) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 5.097.000 đồng (*Năm triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn đồng*). Buộc nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu một nửa chi phí bằng 2.548.500 đồng (*Hai triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, năm trăm đồng*). Do bà T đã nộp tạm ứng trước và đã chi xong cho Hội đồng thẩm định, định giá nên buộc ông L phải trả cho bà T số tiền là 2.548.500 đồng (*Hai triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, năm trăm đồng*).

9. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá cấp phúc thẩm: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 5.987.322 đồng (*Năm triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm hai mươi hai đồng*). Buộc bà Diệp Thị T và ông Lâm Văn L mỗi người phải chịu 2.993.661 đồng (*Hai triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, sáu trăm sáu mươi một đồng*) chi phí thẩm định tại chỗ và định giá. Bà T đã nộp tạm ứng tiền thẩm định tại chỗ và định giá là 5.987.322 đồng (*Năm triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm hai mươi hai đồng*) nên sau khi ông L nộp số tiền 2.993.661 đồng (*Hai triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, sáu trăm sáu mươi một đồng*) Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nhận rồi giao lại cho bà T số tiền 2.993.661 đồng (*Hai triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, sáu trăm sáu mươi một đồng*).

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Diệp Thị T. Hoàn trả cho bà Diệp Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.390.000 đồng (*Tám triệu, ba trăm chín mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0004951 ngày 08/8/2016 và 211.875 đồng (*Hai trăm mười một ngàn, tám trăm bảy mươi lăm đồng*) theo biên lai thu tiền số 0011062 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Buộc ông Lâm Văn L phải nộp 646.250 đồng (*Sáu trăm bốn mươi sáu ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0016008 ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Lâm Văn L phải nộp tiếp 271.250 đồng (*Hai trăm bảy mươi một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

11. Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Diệp Thị T.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Hoàng Vân